

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh An¹, Lê Trung Đạo^{2*}

¹Trường Cao đẳng Giao thông vận tải trung ương III

²Trường Đại học Tài chính – Marketing

* Tác giả liên hệ: Email: ltdao@ufm.edu.vn

Ngày nhận bài: 03/08/2024

Ngày chấp nhận: 11/10/2024

Ngày đăng: 25/10/2024

DOI: 10.52932/jfm.v15i7.628

2.2. Tổng quan về thương mại điện tử và tuân thủ thuế

Thương mại điện tử

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế OECD, có hai cách tiếp cận về thương mại điện tử theo nghĩa rộng và hẹp về thương mại điện tử như sau:

Theo nghĩa rộng: giao dịch thương mại điện tử là giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, chính phủ, các cơ quan nhà nước hoặc tổ chức tư nhân được tiến hành thông qua các mạng kết nối qua trung gian máy tính. Mặc dù, hàng hóa và dịch vụ được đặt hàng qua mạng, nhưng việc thanh toán và giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ có thể được thực hiện trực tuyến hoặc theo phương pháp truyền thống.

Theo nghĩa hẹp: giao dịch thương mại điện tử là việc mua, bán hàng hóa và dịch vụ được tiến hành thông qua internet. Giao dịch thương mại điện tử theo cách tiếp cận này bao gồm các đơn hàng được nhận hoặc đặt qua bất kỳ ứng dụng nào trên nền tảng internet trong các giao dịch tự động, loại trừ các đơn hàng qua điện thoại, fax hay email.

Tại Việt Nam, trong nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử do Chính phủ ban hành vào ngày 16/5/2013 đã đề cập đến phạm vi thương mại điện tử như sau: Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Tuân thủ thuế

Theo OECD (09/2004) đưa ra định nghĩa: “*Tuân thủ thuế là phạm vi mà đối tượng nộp thuế phải hoàn thành các nghĩa vụ thuế của mình*”. Tuân thủ thuế của người nộp thuế được hiểu là việc người nộp thuế chấp hành đúng, đầy đủ và kịp thời mọi nghĩa vụ về thuế theo các quy định của pháp luật thuế. Nghĩa vụ về thuế của người nộp thuế bao gồm các nội dung: đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế và các yêu cầu khác về quản lý thuế.

2.3. Các nghiên cứu trước

Allingham và Sandmo (1972), sử dụng các mô hình toán học trong một phân tích hành vi trốn thuế thu nhập, kết quả nghiên cứu cho thấy khoản thu nhập do người nộp thuế (người nộp thuế) báo cáo phụ thuộc trực tiếp vào yếu tố Thu nhập thực tế của người nộp thuế, có quan hệ cùng chiều với Khả năng bị kiểm tra và Khoản phạt cho hành vi gian dối, nhưng ngược chiều với

Mức thuế suất. Hạn chế của mô hình này là nghiên cứu đã giả định xác suất bị kiểm tra về thuế là cố định nhưng trong thực tế nhân tố này không khi nào cố định.

Palil (2010) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định lượng kết hợp nghiên cứu định tính để thực hiện một nghiên cứu công phu về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của người nộp thuế (cả thuế TNCN và thuế TNDN), đặc biệt đi sâu nghiên cứu tác động của kiến thức thuế đối với tuân thủ thuế trong bối cảnh tự kê khai thuế của đất nước Malaysia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tuân thủ thuế chịu tác động của các yếu tố: Kiến thức về thuế (+); Xác suất bị kiểm toán (+); Nhận thức tích cực về chi tiêu của Chính phủ (+); Hạn chế tài chính cá nhân (-). Trong đó, Kiến thức về thuế có tác động nhiều nhất đến tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Azrina Mohd Yusof và cộng sự (2014) đã thực hiện một nghiên cứu định lượng xem xét các yếu tố quyết định việc không tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Malaysia. Kết quả nghiên cứu đã đi đến các kết luận: Thuế suất biên, quy mô công ty và ngành hoạt động là những yếu tố chính ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của các DN vừa và nhỏ; Các ngành dịch vụ, xây dựng ít tuân thủ thuế hơn ngành bất động sản; Không thanh tra, kiểm tra thuế trong thời gian 5 năm làm tăng nguy cơ không tuân thủ thuế.

Oladipupo và Obazee (2016) đã thực hiện một nghiên cứu để điều tra tác động của kiến thức và hình phạt của người nộp thuế đối với việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thành phố Benin thuộc bang Edo, Nigeria. Hồi quy bằng phương pháp OLS, tác giả đã đưa ra kết luận: Kiến thức về thuế có tác động tích cực đáng kể đến việc tuân thủ thuế; Các hình phạt thuế có tác động tích cực không đáng kể đến việc tuân thủ thuế.

Scarcella (2019) nghiên cứu về thực hiện có hiệu quả thuế GTGT và thuế bán hàng đã báo cáo bằng chứng thực nghiệm cho thấy: Bán hàng trực tuyến có nguy cơ trốn thuế và gian lận thuế cao hơn. Các rủi ro này chủ yếu liên quan đến tư cách của người nộp thuế, bản chất của các giao dịch (C2C hoặc B2C) và nhập khẩu hàng hóa có giá trị thấp. Hơn nữa, báo cáo cũng cho thấy cách các nền tảng ứng dụng có thể chịu trách nhiệm thu thuế GTGT, thuế bán hàng, có thể có nghĩa vụ chia sẻ thông tin do vị trí thuận lợi của họ, có thể được sử dụng như nhà giáo dục cho các doanh nghiệp hoạt động thông qua họ, có thể là các đối tác trong các thỏa thuận hợp tác và cuối cùng, có thể tự nguyện hoạt động như một trung gian. Tuy nhiên, bài nghiên cứu chỉ đưa ra vấn đề vai trò của các nền tảng trực tuyến trong việc thực thi thuế GTGT và thuế TNDN và chỉ dừng lại dưới dạng nghiên cứu định tính.

Di Gioacchino và Fichera (2020) đã thực hiện một phân tích mạng xã hội về ảnh hưởng của tinh thần thuế và các chuẩn mực xã hội đối với trốn thuế. Các tác giả đã giả định rằng các cá nhân điều chỉnh tinh thần thuế của họ bằng cách quan sát tinh thần thuế của những người xung quanh, đồng thời xem xét khả năng cơ quan tài chính sử dụng kiến thức về cấu trúc mạng và các mục tiêu chính của các cá nhân, kết quả cho thấy rằng cơ quan tài chính có thể tăng cường tính tuân thủ thuế bằng cách dùng ảnh hưởng tích cực về tinh thần thuế của những cá nhân có ảnh hưởng cao trên mạng xã hội.

Theo OECD (2004), Quản lý rủi ro tuân thủ gồm 3 vấn đề:

Một là, các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế bao gồm: Các yếu tố hồ sơ doanh nghiệp: Cấu trúc DN, Quy mô và độ tuổi, lĩnh vực hoạt động, hoạt động nội địa hay quốc tế, dữ liệu tài chính - vốn đầu tư, các trung gian kinh doanh...); Các yếu tố ngành: quy mô của ngành, những người tham gia chính trong ngành, biên lợi nhuận, cơ cấu chi phí, quy định ngành, mô hình làm việc, các vấn đề trong ngành như mức độ cạnh tranh, rào cản ra nhập ngành, các yếu tố mùa vụ và các vấn đề cơ sở hạ tầng; Các yếu tố xã hội học: chuẩn mực văn hóa, nền tảng dân tộc, thái độ với chính phủ, giới tính và độ tuổi, trình độ học vấn; Các yếu tố kinh tế: đầu tư, lãi suất nhân khẩu học, hệ thống thuế, các chính sách của chính phủ, ảnh hưởng quốc tế, lạm phát, thị trường; Các yếu tố tâm lý: tham lam- rủi ro- sợ hãi - tin tưởng, giá trị, công bằng, cơ hội để trốn tránh.

Hai là, Tuân thủ của người nộp thuế chia thành 4 nhóm: Quyết tâm không tuân thủ; Không muốn tuân thủ nhưng sẽ làm nếu cơ quan thuế chú ý; Cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công và Sẵn sàng tuân thủ.

Ba là, tương ứng với 4 mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế là 4 nhóm chiến lược của Cơ quan Thuế tương ứng để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế tốt nhất: Nếu hành vi của người nộp thuế là “sẵn sàng tuân thủ” thì nguyên tắc xử lý của cơ quan thuế là “tạo điều kiện thuận lợi nhất” để người nộp thuế tuân thủ; Nếu hành vi của người nộp thuế là “cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công” thì nguyên tắc xử lý của cơ quan thuế là “hỗ trợ” để người nộp thuế tuân thủ; Nếu hành vi của người nộp thuế là “không muốn tuân thủ nhưng sẽ tuân thủ nếu cơ quan thuế chú ý”, thì nguyên tắc xử lý của cơ quan thuế là “ngăn chặn thông qua các biện pháp phát hiện vi phạm” để người nộp thuế tuân thủ; Nếu hành vi của người nộp thuế là “quyết tâm không tuân thủ” thì nguyên tắc xử lý của cơ quan thuế là “áp dụng toàn bộ quyền lực theo pháp luật” để buộc người nộp thuế tuân thủ. Mô hình này của OECD đã được nhiều quốc gia vận dụng quản lý thuế để hạn chế hành vi không tuân thủ thuế của người nộp thuế. Đây cũng là mô hình gốc được kế thừa trong nghiên cứu của đề tài.

Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015) trong một nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, đã khẳng định: Đặc điểm doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, chất lượng dịch vụ thuế, chất lượng quản trị công, cấu trúc hệ thống thuế, yếu tố kinh tế, chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế.

Lương Hoàng Minh (2017) trong một nghiên cứu về thực trạng tuân thủ thuế và thực trạng quản lý thuế tác động đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2016 đã luận giải và làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế bao gồm: Chính sách- pháp luật thuế; Hoạt động của cơ quan quản lý thuế bao gồm thủ tục hành chính thuế, chức năng quản lý của thuế (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, quản lý kê khai thuế, thanh tra kiểm tra người nộp thuế, quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế); Trình độ chuyên môn và đạo đức của công chức thuế; Cơ sở vật chất và kỹ thuật của cơ quan thuế; Nhóm yếu tố thuộc về người nộp thuế (Đặc thù hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố kinh tế, yếu tố hành vi....); Sự phát triển của hệ thống đại lý thuế; Đặc điểm kinh tế xã hội.

Bùi Ngọc Toàn (2017) đã công bố kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: Đặc điểm của cơ quan thuế (+); Yếu tố pháp luật và chính sách về thuế (+); Đặc điểm tâm lý của doanh nghiệp (+); Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (+); Đặc điểm ngành (+); Yếu tố kinh tế (+); Yếu tố xã hội (+). Trong đó yếu tố đặc điểm của cơ quan thuế tác động mạnh nhất đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Vũ Thị Bích Quỳnh (2019), trong nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại TP. HCM đã cho thấy kết quả: Cảm nhận tham nhũng, chuẩn mực bắt buộc về tuân thủ thuế TNCN, chuẩn mực mô tả về tuân thủ thuế TNCN, chuẩn mực cá nhân về tuân thủ thuế TNCN, cảm nhận công bằng về hệ thống thuế có tác động đến dự định tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế.

Phạm Nữ Mai Anh (2019) nghiên cứu về quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam, tác giả đã tổng hợp được khá đầy đủ cơ sở lý thuyết về thương mại điện tử và quản lý thuế, tác giả đã kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng với dữ liệu trong khoảng thời gian 2011 – 2018, kiểm chứng được có 4 nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ tự nguyện của các doanh nghiệp: Kiểm soát của cơ quan thuế - Sự đáp ứng thông tin của cơ quan thuế - Năng lực phục vụ của cán bộ thuế - Ý thức của doanh nghiệp. Đây là nghiên cứu quan trọng mà tác giả kế thừa và tham khảo. Tuy nhiên, Tuân thủ thuế bao gồm cả tuân thủ thuế tự nguyện và tuân thủ thuế bắt buộc, nghiên cứu này chưa đề cập tới Tuân thủ thuế bắt buộc.

Phụ lục 1. Tổng hợp các thang đo nghiên cứu

STT No	Biến Variable	Ký hiệu	Thang đo measurement	Nguồn tham khảo
1	Đặc điểm hoạt động của NNT (Taxpayer profile)	T1	Cơ cấu tổ chức và loại hình sở hữu của doanh nghiệp (Cá nhân KD, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh).	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Fauziati & Kassim (2018)
		T2	Quy mô hoạt động của NNT (đo bằng doanh thu kinh doanh hàng năm)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Sapiei et al (2014), Vincent (2021), Fauziati & Kassim (2018)
		T3	Ngành nghề kinh doanh (Sản xuất công nghiệp; Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và chăn nuôi; Kinh doanh logistics, vận tải và du lịch; Thương mại bán buôn (bán sỉ); Thương mại bán lẻ; Kinh doanh bất động sản và xây dựng; Dịch vụ quảng cáo, truyền thông và giải trí; Dịch vụ giáo dục, y tế; Dịch vụ tài chính – ngân hàng – thuế - kế toán; Hoạt động khác)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta (2020); Sapiei et al.(2014), Vincent (2021)
		T4	Thời gian (thâm niên) hoạt động	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Musimenta,(2020); Sapiei et al.(2014), Vincent (2021), Fauziati & Kassim (2018)
		T5	Hiểu biết về thuế (kiến thức thuế và kỹ năng thực hiện tuân thủ thuế của NNT)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) và Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021),
2	Cơ quan thuế (Tax administrations)	TA1	Thủ tục hành chính (về kê khai, nộp thuế, kiểm tra, quyết toán thuế và cung cấp thông tin)	Bùi Ngọc Toàn (2017)

STT No	Biến Variable	Ký hiệu	Thang đo measurement	Nguồn tham khảo
		TAT2	Thanh tra, kiểm tra thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017, Phạm Nữ Mai Anh (2019)
		TA3	Dịch vụ thuế (Hoạt động hỗ trợ, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế của CQT)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017
		TA4	Năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017
		TA5	Trình độ CNTT của cán bộ thuế	Bùi Ngọc Toàn (2017), Lương Hoàng Minh 2017
3	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (Tax laws and policies)	TLP1	Sự phức tạp của hệ thống thuế (sự đồng bộ, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, minh bạch và công bằng)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vincent (2021), Musimenta,(2020).
		TLP2	Quy trình, thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế (Sự đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện của các quy trình và thủ tục đăng ký – kê khai – nộp thuế)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		TLP3	Xử phạt (Mức độ nghiêm khắc của các chế tài xử phạt cho hành vi không tuân thủ thuế)	Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021)
4	Yếu tố kinh tế (Economic)	E1	Lãi suất thị trường	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		E2	Lạm phát và tăng trưởng kinh tế	Bùi Ngọc Toàn (2017)
		E3	Chi phí tuân thủ thuế (những khoản chi người nộp thuế phải gánh chịu phát sinh từ nghĩa vụ tuân thủ luật thuế hiện hành (bao gồm cả tiền và thời gian dành cho việc tuân thủ thuế)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020), Sapiei et al. (2014), Vincent (2021), Mahangila, D. N. W. (2017)
		E4	Tình trạng tài chính (Tình trạng tài chính và thu nhập thực tế của NNT)	Bùi Ngọc Toàn (2017)
5	Yếu tố xã hội (Sociological)	S1	Chuẩn mực xã hội về tuân thủ thuế	OECD (2004), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019), Phạm Thị Mỹ Linh (2019), Bobek et al (2013)

STT No	Biến Variable	Ký hiệu	Thang đo measurement	Nguồn tham khảo
		S2	Địa vị của NNT trong xã hội (vấn đề về danh tiếng, vị thế và vai trò của NNT trong cộng đồng xã hội)	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)
		S3	Bất khả kháng (những lý do bào chữa cho việc không tuân thủ thuế do hậu quả bất lợi các tình trạng như thiếu việc làm, thiếu phương tiện sinh kế và nghèo đói....)	Vincent (2021)
6	Yếu tố Tâm lý (Psychological)	P1	Nhận thức của NNT (cá nhân NNT, chủ DN, người quản lý kê khai nộp thuế của DN) về sự công bằng về thuế	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Trương Thị Ngân (2020)
		P2	Thái độ của của NNT đối với rủi ro khi trốn thuế;	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017)
		P3	Cảm nhận của NNT về tham nhũng của công chức thuế địa phương;	OECD (2004), Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009), Bùi Ngọc Toàn (2017), Vũ Thị Bích Quỳnh (2019)
		P4	Niềm tin của NNT vào chi tiêu Chính phủ.	OECD (2004), Nguyễn Minh Hà và Nguyễn Hoàng Quân (2012),
7	Hoạt động TMĐT (E-commerce)	EC1	Mô hình TMĐT (B2C, B2B, C2C, C2B,...)	Xây dựng mới
		EC2	Phương thức phân phối (Các phương pháp phân phối dựa trên mô hình kinh doanh thương mại điện tử: Wholesaling, Retailing, Dropshipping, Print-on-demand, Private labeling, White labeling, Affiliate marketing)	Xây dựng mới
		EC3	Nền tảng (Website; Sàn giao dịch thương mại điện tử (market place) như Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, TikTok Shop, Amazon, Alibaba, Taobao, Adayroi, Chotot.com ... ; Các nền tảng xã hội (social platform) như:	Xây dựng mới

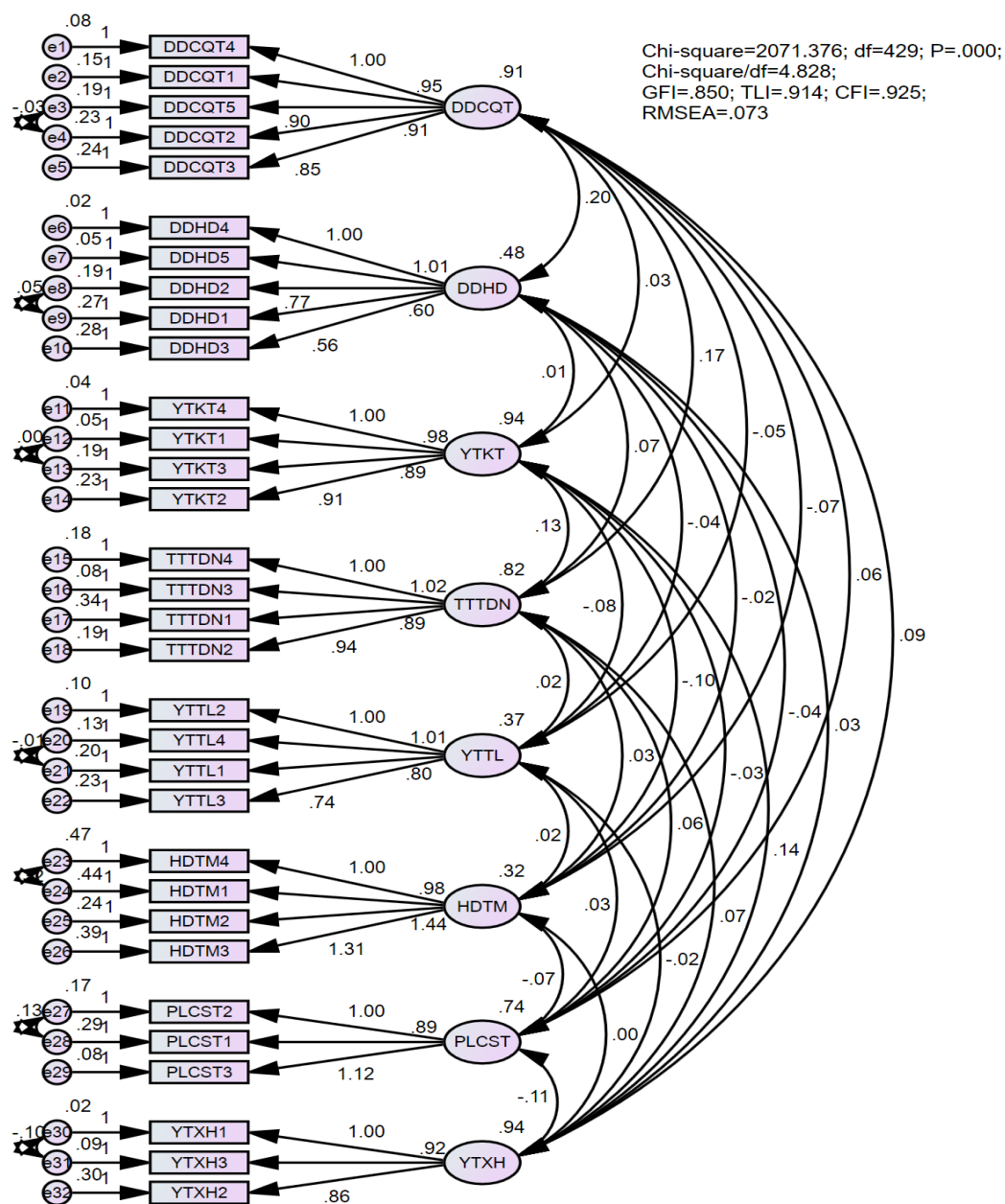
STT No	Biến Variable	Ký hiệu	Thang đo measurement	Nguồn tham khảo
			acebook, Instagram, TikTok, WhatsApp, Twitter và Youtube,...)	
		EC4	Thanh toán (các hình thức thanh toán trong giao dịch TMĐT: COD (Cash On Delivery), Chuyển khoản ngân hàng, Cổng thanh toán trực tuyến, Ví điện tử, Thẻ cào, Thẻ/ Ví riêng của thương hiệu, doanh nghiệp, E-voucher,...)	Xây dựng mới
9	Tuân thủ thuế của NNT (Tax compliance)	TC1	Đăng ký thuế	OECD (2004)
		TC2	Kê khai thuế	OECD (2004)
		TC3	Nộp thuế	OECD (2004)
		TC4	Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế	OECD (2004)

Phụ lục 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá - EFA

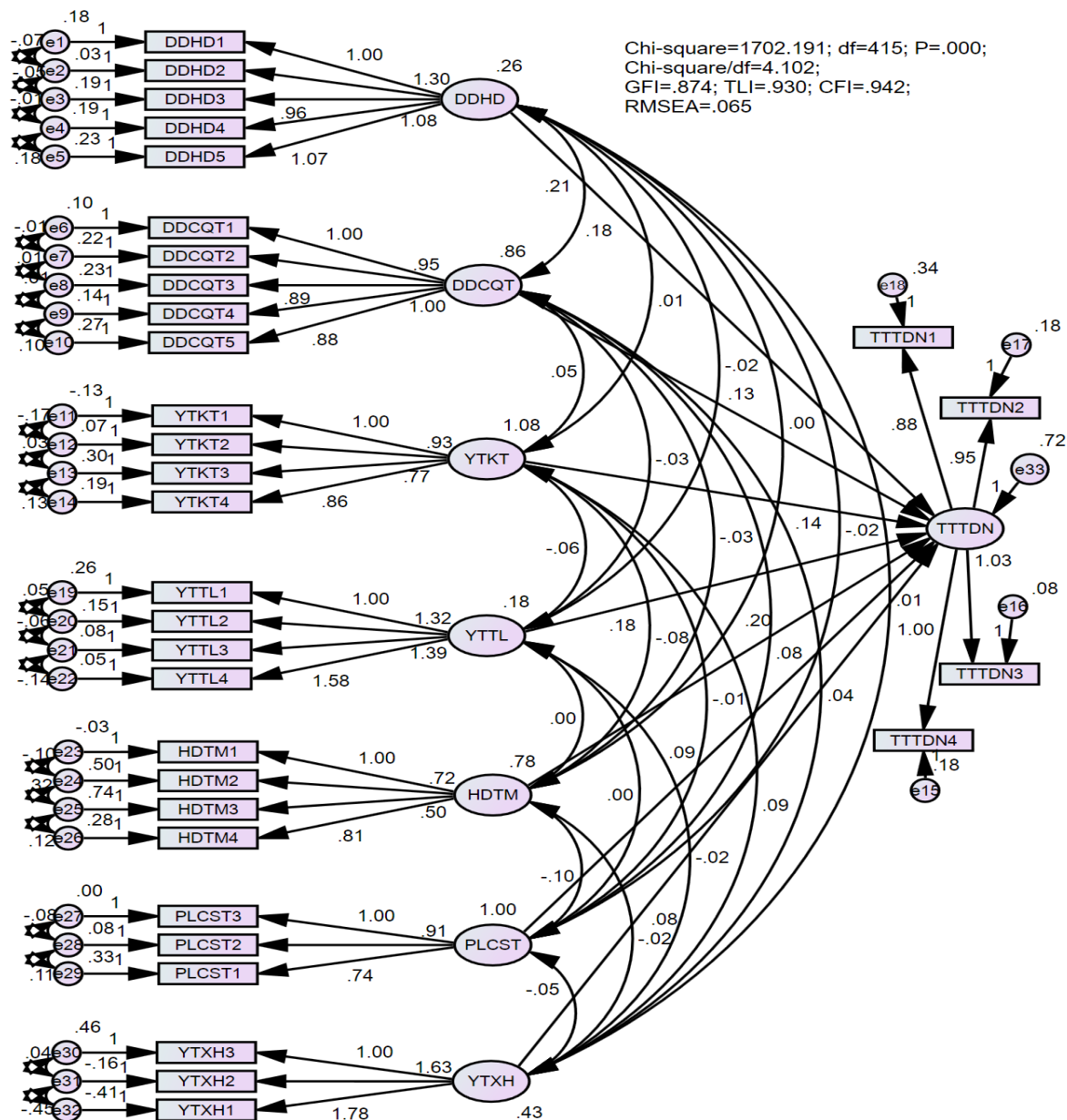
Kí hiệu	Các nhân tố							Nhân tố khám phá	Kí hiệu
	1	2	3	4	5	6	7		
DDCQT4	0,946							Đặc điểm của cơ quan thuế	DDCQT
DDCQT1	0,928								
DDCQT5	0,926								
DDCQT2	0,905								
DDCQT3	0,887								
DDHD4		0,941						Đặc điểm hoạt động của người nộp thuế	DDHD
DDHD5		0,938							
DDHD2		0,853							
DDHD1		0,770							
DDHD3		0,729							
YTKT4			0,972					Yếu tố kinh tế	YTKT
YTKT1			0,967						
YTKT3			0,949						
YTKT2			0,908						
YTTL2				0,903				Yếu tố Tâm lý	YTTL
YTTL4				0,882					
YTTL1				0,830					
YTTL3				0,774					
HDTM4					0,874			Hoạt động thương mại điện tử	HDTM
HDTM1					0,864				
HDTM2					0,813				
HDTM3					0,770				
PLCST2						0,962		Yếu tố pháp luật,	PLCST
PLCST1						0,949			

PLCST3						0,925		chính sách về thuế	
YTXH1							0,940	Yếu tố xã hội	YTXH
YTXH3							0,937		
YTXH2							0,932		

Phụ lục 3. Mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA)



Phụ lục 4. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM



Bảng 4. Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 40.000

Mối tương quan giữa các yếu tố			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias
TTTDN	<---	DDHD	0,072	0,001	0,202	-0,004	0,003
TTTDN	<---	DDCQT	0,042	0,001	0,131	-0,002	0,003
TTTDN	<---	YTKT	0,042	0,001	0,138	-0,005	0,004
TTTDN	<---	YTTL	0,078	0,001	0,164	-0,002	0,002
TTTDN	<---	HDTM	0,061	0,001	0,192	-0,005	0,004
TTTDN	<---	PLCST	0,037	0,001	0,086	-0,007	0,004

TTTDN	<---	YTXH	0,037	0,001	0,07	-0,008	0,006
-------	------	------	-------	-------	------	--------	-------